

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN CHỢ CHÙA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC- UBND

Thị trấn Chợ Chùa, ngày 03 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện thu phí hộ tịch từ ngày 28/6/2024 đến ngày 30/4/2025

Thực hiện Công văn số 96/PTP ngày 29/5/2025 của Phòng Tư huyện Nghĩa Hành về việc báo cáo kết quả thực hiện thu lệ phí hộ tịch từ ngày 28/6/2024 đến ngày 30/4/2025, UBND thị trấn Chợ Chùa báo cáo kết quả như sau:

Thời gian	Lệ phí đăng ký khai sinh		Lệ phí đăng ký khai tử		Lệ phí đăng ký kết hôn		Ghi chú
	Trực tiếp	Trực tuyến	Trực tiếp	Trực tuyến	Trực tiếp	Trực tuyến	
Từ ngày 28/6/2024 đến 31/12/2024	0	148.000	0	84.000	0	45.000	
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/04/2025	0	76.000	0	48.000	0	30.000	

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện thu lệ phí hộ tịch từ ngày 28/6/2024 đến ngày 30/4/2025 của UBND thị trấn Chợ Chùa./.

Nơi nhận:

- Phòng Tư pháp;
- CT, P/CT UBND thị trấn;
- Lưu VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Văn Danh

PHỤ LỤC**THỐNG KÊ DỮ LIỆU HỘ TỊCH ĐÃ KIỂM TRA, ĐỐI CHIẾU LÀM SẠCH TRÊN PHẦN MỀM HỘ TỊCH 158
CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH, SƠN TỊNH, BA TƠ***(Kèm theo Công văn số /STP-HCTP&BTTP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Giám đốc Sở Tư pháp)***Phụ lục 1. Thống kê dữ liệu hộ tịch đã kiểm tra, đối chiếu làm sạch trên phần mềm hộ tịch 158 của huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Ba Tơ**

Stt	Đơn vị	Tổng số trường hợp ghi chép trong sổ hộ tịch lịch sử	Trong đó		Tổng số trường hợp đã thực hiện số hoá lưu trên phần mềm số hoá Sở Tư pháp	Tổng số trường hợp đã chuyển(import) vào phần mềm hộ tịch 158 và đã kiểm tra, đối chiếu làm sạch dữ liệu	Tổng số trường hợp đã chuyển vào CSDL hộ tịch Quốc Gia(Phần mềm đăng ký hộ tịch)
			Tổng số trường hợp không đủ điều kiện số hoá	Tổng số trường hợp đủ điều kiện số hoá			
	Tổng 3 Huyện	311.238	20.386	290.852	311.238	290.852	
	Đăng ký khai sinh	186.548	9.308	177.240	186.548	177.240	
	Đăng ký kết hôn	56.437	3.782	52.655	56.437	52.655	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	565	293	272	565	272	
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	34.672	3.084	31.588	34.672	31.588	
	Đăng ký khai tử	33.016	3.919	29.097	33.016	29.097	
1	Huyện Nghĩa Hành	112.919	7.724	105.195	112.919	105.195	
	Đăng ký khai sinh	65.255	3.758	61.497	65.255	61.497	
	Đăng ký kết hôn	22.130	1.576	20.554	22.130	20.554	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	81	16	65	81	65	

	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	13.769	1.057	12.712	13.769	12.712	
	Đăng ký khai tử	11.684	1.317	10.367	11.684	10.367	
2	Huyện Sơn Tịnh	134.888	7.820	127.068	134.888	127.068	
	Đăng ký khai sinh	80.090	3.502	76.588	80.090	76.588	
	Đăng ký kết hôn	23.837	1.411	22.426	23.837	22.426	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	89	65	24	89	24	
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	15.912	1.205	14.707	15.912	14.707	
	Đăng ký khai tử	14.960	1.637	13.323	14.960	13.323	
3	Huyện Ba Tơ	63.431	4.842	58.589	63.431	58.589	
	Đăng ký khai sinh	41.203	2.048	39.155	41.203	39.155	
	Đăng ký kết hôn	10.470	795	9.675	10.470	9.675	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	395	212	183	395	183	
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	4.991	822	4.169	4.991	4.169	
	Đăng ký khai tử	6.372	965	5.407	6.372	5.407	

Phụ lục 1.1. Thống kê dữ liệu hộ tịch đã kiểm tra, đối chiếu làm sạch trên phần mềm hộ tịch 158 của huyện Nghĩa Hành

Stt	Đơn vị	Tổng số trường hợp ghi chép trong sổ hộ tịch lịch sử	Trong đó		Tổng số trường hợp đã thực hiện số hoá lưu trên phần mềm số hoá Sở Tư pháp	Tổng số trường hợp đã chuyển(import) vào phần mềm hộ tịch 158 và đã kiểm tra, đối chiếu làm sạch dữ liệu	Tổng số trường hợp đã chuyển vào CSDL hộ tịch Quốc Gia(Phần mềm đăng ký hộ tịch)
			Tổng số trường hợp không đủ điều kiện số hoá	Tổng số trường hợp đủ điều kiện số hoá			
	UBND huyện Nghĩa Hành	112.919	7.724	105.195	112.919	105.195	
	Đăng ký khai sinh	65.255	3.758	61.497	65.255	61.497	
	Đăng ký kết hôn	22.130	1.576	20.554	22.130	20.554	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	81	16	65	81	65	

	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	13.769	1.057	12.712	13.769	12.712	
	Đăng ký khai tử	11.684	1.317	10.367	11.684	10.367	
1	Phòng Tư pháp huyện Nghĩa Hành	29	5	24	29	24	
	Đăng ký khai sinh	16	4	12	16	12	
	Đăng ký kết hôn	13	1	12	13	12	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	0	0	0	0		
	Đăng ký khai tử	0	0	0	0		
2	- UBND Thị trấn Chợ Chùa	12.206	1.001	11.205	12.206	11.205	
	Đăng ký khai sinh	7.216	480	6.736	7.216	6.736	
	Đăng ký kết hôn	2.671	207	2.464	2.671	2.464	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.225	127	1.098	1.225	1.098	
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	0	0	0	0	0	
	Đăng ký khai tử	1.094	187	907	1.094	907	
3	- UBND xã Hành Đức	12.821	1.136	11.685	12.821	11.685	
	Đăng ký khai sinh	7.552	544	7.008	7.552	7.008	
	Đăng ký kết hôn	2.550	101	2.449	2.550	2.449	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	6	6	0	6		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.621	123	1.498	1.621	1.498	
	Đăng ký khai tử	1.092	362	730	1.092	730	
4	- UBND xã Hành Trung	10.881	823	10.058	10.881	10.058	
	Đăng ký khai sinh	5.877	388	5.489	5.877	5.489	
	Đăng ký kết hôn	2.331	276	2.055	2.331	2.055	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.562	66	1.496	1.562	1.496	

	Đăng ký khai tử	1.111	93	1.018	1.111	1.018	
5	- UBND xã Hành Tín Tây	5.089	395	4.694	5.089	4.694	
	Đăng ký khai sinh	2.688	130	2.558	2.688	2.558	
	Đăng ký kết hôn	936	119	817	936	817	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	907	87	820	907	820	
	Đăng ký khai tử	558	59	499	558	499	
6	- UBND xã Hành Tín Đông	6.989	854	6.135	6.989	6.135	
	Đăng ký khai sinh	4.467	733	3.734	4.467	3.734	
	Đăng ký kết hôn	1.186	48	1.138	1.186	1.138	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	746	26	720	746	720	
	Đăng ký khai tử	590	47	543	590	543	
7	- UBND xã Hành Thịnh	8.203	500	7.703	8.203	7.703	
	Đăng ký khai sinh	4.369	170	4.199	4.369	4.199	
	Đăng ký kết hôn	1.721	128	1.593	1.721	1.593	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	10	10	0	10		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.175	41	1.134	1.175	1.134	
	Đăng ký khai tử	928	151	777	928	777	
8	- UBND xã Hành Thuận	8.789	243	8.546	8.789	8.546	
	Đăng ký khai sinh	5.181	95	5.086	5.181	5.086	
	Đăng ký kết hôn	1.825	98	1.727	1.825	1.727	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	7	7	0	7	0	
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	880	13	867	880	867	
	Đăng ký khai tử	896	30	866	896	866	
9	- UBND xã Hành Thiện	7.759	515	7.244	7.759	7.244	

	Đăng ký khai sinh	4.701	83	4.618	4.701	4.618	
	Đăng ký kết hôn	1.574	205	1.369	1.574	1.369	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	519	34	485	519	485	
	Đăng ký khai tử	965	193	772	965	772	
10	- UBND xã Hành Phước	11.774	845	10.929	11.774	10.929	
	Đăng ký khai sinh	6.483	510	5.973	6.483	5.973	
	Đăng ký kết hôn	2.440	85	2.355	2.440	2.355	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.418	129	1.289	1.418	1.289	
	Đăng ký khai tử	1.433	121	1.312	1.433	1.312	
11	- UBND xã Hành Nhân	11.354	416	10.938	11.354	10.938	
	Đăng ký khai sinh	6.952	205	6.747	6.952	6.747	
	Đăng ký kết hôn	1.911	90	1.821	1.911	1.821	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	25	24	1	25	1	
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.522	55	1.467	1.522	1.467	
	Đăng ký khai tử	944	42	902	944	902	
12	- UBND xã Hành Minh	7.116	343	6.852	7.116	6.852	
	Đăng ký khai sinh	3.971	91	3.880	3.971	3.880	
	Đăng ký kết hôn	1.152	46	1.106	1.152	1.106	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	27	27	0	27		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.123	147	976	1.123	976	
	Đăng ký khai tử	922	32	890	922	890	
13	- UBND xã Hành Dũng	9.830	804	9.026	9.830	9.026	
	Đăng ký khai sinh	5.782	326	5.456	5.782	5.456	
	Đăng ký kết hôn	1.820	185	1.635	1.820	1.635	

	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	6	6	0	6		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.202	131	1.071	1.202	1.071	
	Đăng ký khai tử	1.020	156	864	1.020	864	

Phụ lục 1.2. Thống kê dữ liệu hộ tịch đã kiểm tra, đối chiếu làm sạch trên phần mềm hộ tịch 158 của huyện Sơn Tịnh

ST T	Đơn vị	Tổng số trường hợp ghi chép trong sổ hộ tịch lịch sử	Trong đó		Tổng số trường hợp đã thực hiện số hoá lưu trên phần mềm số hoá Sở Tư pháp	Tổng số trường hợp đã chuyển(import) vào phần mềm hộ tịch 158 và đã kiểm tra, đối chiếu làm sạch dữ liệu	Tổng số trường hợp đã chuyển vào CSDL hộ tịch Quốc Gia(Phần mềm đăng ký hộ tịch)
			Tổng số trường hợp không đủ điều kiện số hoá	Tổng số trường hợp đủ điều kiện số hoá			
	Huyện Sơn Tịnh	134.888	7.820	127.068	134.888	127.068	
	Đăng ký khai sinh	80.090	3.502	76.588	80.090	76.588	
	Đăng ký kết hôn	23.837	1.411	22.426	23.837	22.426	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	89	65	24	89	24	
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	15.912	1.205	14.707	15.912	14.707	
	Đăng ký khai tử	14.960	1.637	13.323	14.960	13.323	
I	Xã Tịnh Giang	10.914	819	10.095	10.914	10.095	
	Đăng ký khai sinh	6.366	179	6.187	6.366	6.187	
	Đăng ký kết hôn	1.814	74	1.740	1.814	1.740	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	48	48	0	48		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.644	290	1.354	1.644	1.354	
	Đăng ký khai tử	1.042	228	814	1.042	814	
II	Xã Tịnh Sơn	13.593	328	13.265	13.593	13.265	
	Đăng ký khai sinh	7.998	107	7.891	7.998	7.891	

	Đăng ký kết hôn	2.256	70	2.186	2.256	2.186	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.417	38	1.379	1.417	1.379	
	Đăng ký khai tử	1.922	113	1.809	1.922	1.809	
III	Xã Tịnh Trà	7.870	790	7.080	7.870	7.080	
	Đăng ký khai sinh	4.922	396	4.526	4.922	4.526	
	Đăng ký kết hôn	1.295	154	1.141	1.295	1.141	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	769	19	750	769	750	
	Đăng ký khai tử	884	221	663	884	663	
IV	Xã Tịnh Bắc	6.055	532	5.523	6.055	5.523	
	Đăng ký khai sinh	4.089	174	3.915	4.089	3.915	
	Đăng ký kết hôn	1.151	137	1.014	1.151	1.014	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1	1	0	1		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	177	65	112	177	112	
	Đăng ký khai tử	637	155	482	637	482	
V	Xã Tịnh Thọ	15.182	949	14.233	15.182	14.233	
	Đăng ký khai sinh	7.864	501	7.363	7.864	7.363	
	Đăng ký kết hôn	2.535	158	2.377	2.535	2.377	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	2.782	160	2.622	2.782	2.622	
	Đăng ký khai tử	2.001	130	1.871	2.001	1.871	
VI	Xã Tịnh Minh	6.742	281	6.461	6.742	6.461	
	Đăng ký khai sinh	3.323	50	3.273	3.323	3.273	
	Đăng ký kết hôn	1.523	85	1.438	1.523	1.438	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.145	51	1.094	1.145	1.094	

	Đăng ký khai tử	751	95	656	751	656	
VII	Phòng Tư pháp Huyện Sơn Tịnh	42	5	37	42	37	
	Đăng ký khai sinh	10	0	10	10	10	
	Đăng ký kết hôn	32	5	27	32	27	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	0	0	0	0		
	Đăng ký khai tử	0	0	0	0		
VII I	Xã Tịnh Phong	14.448	1.315	13.133	14.448	13.133	
	Đăng ký khai sinh	9.011	894	8.117	9.011	8.117	
	Đăng ký kết hôn	2.421	177	2.244	2.421	2.244	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	19	1	18	19	18	
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.783	215	1.568	1.783	1.568	
	Đăng ký khai tử	1.214	28	1.186	1.214	1.186	
IX	Xã Tịnh Đông	9.884	290	9.594	9.884	9.594	
	Đăng ký khai sinh	5.972	143	5.829	5.972	5.829	
	Đăng ký kết hôn	1.553	64	1.489	1.553	1.489	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.353	56	1.297	1.353	1.297	
	Đăng ký khai tử	1.006	27	979	1.006	979	
X	Xã Tịnh Bình	15.581	1.158	14.423	15.581	14.423	
	Đăng ký khai sinh	10.022	280	9.742	10.022	9.742	
	Đăng ký kết hôn	2.295	171	2.124	2.295	2.124	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.442	225	1.217	1.442	1.217	
	Đăng ký khai tử	1.822	482	1.340	1.822	1.340	
XI	Xã Tịnh Hiệp	11.376	279	11.097	11.376	11.097	

	Đăng ký khai sinh	6.306	61	6.245	6.306	6.245	
	Đăng ký kết hôn	2.098	150	1.948	2.098	1.948	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0	0	0		
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.782	22	1.760	1.782	1.760	
	Đăng ký khai tử	1.190	46	1.144	1.190	1.144	
XII	Xã Tịnh Hà	23.201	1.074	22.127	23.201	22.127	
	Đăng ký khai sinh	14.207	717	13.490	14.207	13.490	
	Đăng ký kết hôn	4.864	166	4.698	4.864	4.698	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	21	15	6	21	6	
	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	1.618	64	1.554	1.618	1.554	
	Đăng ký khai tử	2.491	112	2.379	2.491	2.379	

Phụ lục 1.3. Thống kê dữ liệu hộ tịch đã kiểm tra, đối chiếu làm sạch trên phần mềm hộ tịch 158 của huyện Ba Tơ

STT	Đơn vị	Tổng số trường hợp ghi chép trong sổ hộ tịch lịch sử	Trong đó		Tổng số trường hợp đã thực hiện số hoá lưu trên phần mềm số hoá Sở Tư pháp	Tổng số trường hợp đã chuyển(import) vào phần mềm hộ tịch 158 và đã kiểm tra, đối chiếu làm sạch dữ liệu	Tổng số trường hợp đã chuyển vào CSDL hộ tịch Quốc Gia(Phần mềm đăng ký hộ tịch)
			Tổng số trường hợp không đủ điều kiện số hoá	Tổng số trường hợp đủ điều kiện số hoá			
	Huyện Ba Tơ	63.431	4.842	58.589	63.431	58.589	
2.1	Đăng ký khai sinh	41.203	2.048	39.155	41.203	39.155	
2.2	Đăng ký kết hôn	10.470	795	9.675	10.470	9.675	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	395	212	183	395	183	
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	4.991	822	4.169	4.991	4.169	
2.5	Đăng ký khai tử	6.372	965	5.407	6.372	5.407	
I	Xã Ba Thành	3.862	286	3.576	3.862	3.576	

2.1	Đăng ký khai sinh	2.778	142	2.636	2.778	2.636	
2.2	Đăng ký kết hôn	544	59	485	544	485	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0		0		
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	268	37	231	268	231	
2.5	Đăng ký khai tử	272	48	224	272	224	
II	Xã Ba Vinh	4.221	251	3.970	4.221	3.970	
2.1	Đăng ký khai sinh	2.773	90	2.683	2.773	2.683	
2.2	Đăng ký kết hôn	529	47	482	529	482	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	38	11	27	38	27	
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	287	47	240	287	240	
2.5	Đăng ký khai tử	594	56	538	594	538	
III	Xã Ba Đình	4.834	176	4.658	4.834	4.658	
2.1	Đăng ký khai sinh	3.368	57	3.311	3.368	3.311	
2.2	Đăng ký kết hôn	680	21	659	680	659	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0		0		
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	364	43	321	364	321	
2.5	Đăng ký khai tử	422	55	367	422	367	
IV	Xã Ba Liên	1.405	269	1.136	1.405	1.136	
2.1	Đăng ký khai sinh	921	144	777	921	777	
2.2	Đăng ký kết hôn	246	31	215	246	215	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0		0		
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	94	65	29	94	29	
2.5	Đăng ký khai tử	144	29	115	144	115	
V	Xã Ba Cung	2.747	179	2.568	2.747	2.568	
2.1	Đăng ký khai sinh	1.438	42	1.396	1.438	1.396	
2.2	Đăng ký kết hôn	631	53	578	631	578	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	17	11	6	17	6	

2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	283	38	245	283	245	
2.5	Đăng ký khai tử	378	35	343	378	343	
VI	Xã Ba Vì	4.368	284	4.084	4.368	4.084	
2.1	Đăng ký khai sinh	2.917	127	2.790	2.917	2.790	
2.2	Đăng ký kết hôn	678	87	591	678	591	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	20	7	13	20	13	
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	493	26	467	493	467	
2.5	Đăng ký khai tử	260	37	223	260	223	
VII	Xã Ba Lẽ	1.703	149	1.554	1.703	1.554	
2.1	Đăng ký khai sinh	1.139	39	1.100	1.139	1.100	
2.2	Đăng ký kết hôn	240	8	232	240	232	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	6	6	0	6	0	
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	143	46	97	143	97	
2.5	Đăng ký khai tử	175	50	125	175	125	
VIII	Thị trấn Ba Tơ	8.656	848	7.808	8.656	7.808	
2.1	Đăng ký khai sinh	5.449	454	4.995	5.449	4.995	
2.2	Đăng ký kết hôn	1.626	110	1.516	1.626	1.516	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	48	27	21	48	21	
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	703	121	582	703	582	
2.5	Đăng ký khai tử	830	136	694	830	694	
IX	Xã Ba Tô	7.919	763	7.156	7.919	7.156	
2.1	Đăng ký khai sinh	5.046	342	4.704	5.046	4.704	
2.2	Đăng ký kết hôn	1.563	101	1.462	1.563	1.462	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	130	96	34	130	34	
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	452	73	379	452	379	
2.5	Đăng ký khai tử	728	151	577	728	577	
X	Xã Ba Động	3.849	274	3.575	3.849	3.575	

2.1	Đăng ký khai sinh	2.206	114	2.092	2.206	2.092	
2.2	Đăng ký kết hôn	651	19	632	651	632	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0		0		
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	531	106	425	531	425	
2.5	Đăng ký khai tử	461	35	426	461	426	
XI	Phòng Tư pháp Huyện Ba Tư	12	6	6	12	6	
2.1	Đăng ký khai sinh	0	0		0		
2.2	Đăng ký kết hôn	12	6	6	12	6	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0		0		
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	0	0		0		
2.5	Đăng ký khai tử	0	0		0		
XII	Xã Ba Bích	1.926	165	1.761	1.926	1.761	
2.1	Đăng ký khai sinh	1.109	18	1.091	1.109	1.091	
2.2	Đăng ký kết hôn	355	28	327	355	327	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1	1		1		
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	158	39	119	158	119	
2.5	Đăng ký khai tử	303	79	224	303	224	
XIII	Xã Ba Trang	2.696	148	2.548	2.696	2.548	
2.1	Đăng ký khai sinh	1.890	94	1.796	1.890	1.796	
2.2	Đăng ký kết hôn	357	17	340	357	340	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	3	3		3		
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	188	21	167	188	167	
2.5	Đăng ký khai tử	258	13	245	258	245	
XIV	Xã Ba Tiêu	2.060	128	1.932	2.060	1.932	
2.1	Đăng ký khai sinh	1.329	21	1.308	1.329	1.308	
2.2	Đăng ký kết hôn	429	48	381	429	381	

2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0		0		
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	167	21	146	167	146	
2.5	Đăng ký khai tử	135	38	97	135	97	
XV	Xã Ba Xa	4.320	133	4.187	4.320	4.187	
2.1	Đăng ký khai sinh	3.118	29	3.089	3.118	3.089	
2.2	Đăng ký kết hôn	534	49	485	534	485	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	17	1	16	17	16	
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	172	18	154	172	154	
2.5	Đăng ký khai tử	479	36	443	479	443	
XVI	Xã Ba Ngạc	2.502	200	2.302	2.502	2.302	
2.1	Đăng ký khai sinh	1.668	125	1.543	1.668	1.543	
2.2	Đăng ký kết hôn	376	25	351	376	351	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0		0		
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	232	36	196	232	196	
2.5	Đăng ký khai tử	226	14	212	226	212	
XVII	Xã Ba Khâm	2.372	215	2.157	2.372	2.157	
2.1	Đăng ký khai sinh	1.709	83	1.626	1.709	1.626	
2.2	Đăng ký kết hôn	243	22	221	243	221	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	92	44	48	92	48	
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	157	16	141	157	141	
2.5	Đăng ký khai tử	171	50	121	171	121	
XVIII	Xã Ba Điền	1.961	177	1.784	1.961	1.784	
2.1	Đăng ký khai sinh	1.088	47	1.041	1.088	1.041	
2.2	Đăng ký kết hôn	453	35	418	453	418	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0		0		
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	134	30	104	134	104	
2.5	Đăng ký khai tử	286	65	221	286	221	

XIX	Xã Ba Giang	865	106	759	865	759	
2.1	Đăng ký khai sinh	537	60	477	537	477	
2.2	Đăng ký kết hôn	143	13	130	143	130	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	0	0		0		
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	74	15	59	74	59	
2.5	Đăng ký khai tử	111	18	93	111	93	
XX	Xã Ba Nam	1.153	85	1.068	1.153	1.068	
2.1	Đăng ký khai sinh	720	20	700	720	700	
2.2	Đăng ký kết hôn	180	16	164	180	164	
2.3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	23	5	18	23	18	
2.4	Xác nhận tình trạng Hôn nhân	91	24	67	91	67	
2.5	Đăng ký khai tử	139	20	119	139	119	